

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: GIÁO SƯ**
Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống: □)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế học; Chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp & Phát triển

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: ĐINH PHI HỒ

2. Ngày tháng năm sinh: 17-07-1957.....; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh):

157 Vạn Kiếp, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh....

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): 225 Nguyễn Thông – Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0938 170757; E-mail: dinhphiho@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ năm 1984 đến 2002: Giảng viên, Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh Tế, ĐH. Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

- Từ năm 2003 đến 2008: Giảng viên, Trưởng Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh Tế, ĐH. Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

- Từ năm 2009 đến 2018: Giảng viên, Phó tổng biên tập Tạp chí Phát triển Kinh tế, ĐH. Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.

- Từ năm 2018 đến nay: Giảng viên, Phó Hiệu trưởng ĐH Phan Thiết.

- Chức vụ hiện nay: Phó Hiệu trưởng, Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Hiệu trưởng.

- Cơ quan công tác hiện nay (khoa, phòng, ban; trường, viện; thuộc Bộ): Ban Giám Hiệu, ĐH Phan Thiết.

Địa chỉ cơ quan: 225 Nguyễn Thông – Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điện thoại cơ quan: 02526533969; Địa chỉ E-mail: dpho@upt.edu.vn

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

Ngoài giảng viên cao cấp của trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và ĐH Phan Thiết còn là giảng viên thỉnh giảng đối với chương trình cao học, Tiến sĩ của các trường: ĐH Quốc Tế Hồng Bàng; ĐH Bình Dương; ĐH Kinh Tế Luật – ĐH Quốc Gia TP.HCM; ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Bà Rịa – Vũng Tàu; ĐH Văn Hiến; ĐH Công nghiệp Thực phẩm; ĐH Sài Gòn, ĐH HUTECH.

8. Đã nghỉ hưu từ tháng 08 năm 2018

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): ĐH Phan Thiết

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): ĐH Quốc Tế Hồng Bàng; ĐH Bình Dương; ĐH Sài Gòn; ĐH Công nghiệp Thực Phẩm; ĐH Đông Đô.

9. Học vị:

– Được cấp bằng ĐH năm 1984, ngành: Kinh Tế, chuyên ngành: Kinh Tế Nông nghiệp.

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): ĐH Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

– Được cấp bằng Thạc sĩ năm 1997, ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh Tế Học, Trường ĐH Colombo, Sri Lanka.

– Được cấp bằng Tiến Sĩ ngày 05 tháng 03 năm 2002 ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh Tế Học, Trường ĐH Colombo, Sri Lanka.

10. Đã được công nhận chức danh Phó Giáo sư ngày 01 tháng 11 năm 2006, ngành: Kinh tế học

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HƢCDGS cơ sở: ĐH Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HƢCDGS ngành, liên ngành: Kinh tế học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Hướng nghiên cứu chủ yếu của tôi là vận dụng tiếp cận phát triển bền vững trong các vấn đề: a) Quan hệ giữa tăng trưởng và suy thoái môi trường; b) Quan hệ giữa tăng trưởng và chất lượng cuộc sống của nông dân – dân cư; c) Chất lượng tăng trưởng; d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với tăng năng suất lao động và chất lượng cuộc sống của nông dân – dân cư; e) Đánh giá khả năng thích ứng của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở Việt Nam; f) Quan hệ giữa tín dụng với thu nhập và ứng dụng công nghệ mới của nông dân; g) Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; h) Phát triển du lịch bền vững; k) Cải cách hành chính công. Trong các hướng nghiên cứu nêu trên, hiện nay bản thân đang theo đuổi là chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với tăng năng suất lao động & chất lượng cuộc sống của nông dân – dân cư; chất lượng tăng trưởng và nghèo đa chiều; Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Cải cách hành chính công.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng): 7 nghiên cứu sinh; 05 Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ;

- Đã hướng dẫn (số lượng) HVCH bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ (ứng viên chức danh GS không cần kê khai).

- Đã hoàn thành 6 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, Bộ, Tỉnh (trong đó có 3 đề tài nghiên cứu sau khi nhận chức danh PGS); Đã công bố 64 bài báo khoa học (trong đó có 51 bài báo sau khi nhận chức danh PGS), trong đó 10 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín.

- Số sách đã xuất bản: 16 trong đó 16 thuộc nhà xuất bản có uy tín.

Liệt kê không quá 5 công trình khoa học tiêu biểu nhất

| TT | Tên công trình khoa học | Loại | Tác giả | Tạp chí quốc tế / Nhà Xuất bản | Năm xuất bản | Chỉ số trích dẫn của CTKH |
|----|--|-----------------------|---|--|--------------|---------------------------|
| 1 | What makes formal rural financial institutions successful in Vietnam. | Bài báo khoa học | Senanayake S.M.P and Ho DP | Savings and Development; ISSN 0393-4551 (Scopus) | 2001 | 12 |
| 2 | Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn. | Sách chuyên khảo (CK) | Đình Phi Hồ | NXB Thống kê ISBN: 978-604 | 2003 | 17 |
| 3 | Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn Thạc sĩ. | Sách CK | Đình Phi Hồ | Nxb Phương Đông TP.HCM; ISBN : 978-604-922-222-1 | 2014 | 10 |
| 4 | An Analysis of national competitiveness: The perspective from Vietnam. | Bài báo khoa học | Min-Ching Hong Wen-jen Hsieh, Nguyen Quoc Te, Dinh Phi Ho, Doan Thanh Hai, Tran Kim Dung, Nguyen Huu Lam, Nguyen Trong Hoai | Asia Pacific Management Review; ISSN: 1029-3132 (Scopus) | 2004 | 9 |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế phát triển và Nông nghiệp. | Sách CK | Đình Phi Hồ | Nxb Phương Đông; ISBN : 978-604-922-222-1 | 2012 | 24 |

Với sách: ghi rõ tên sách, tên các tác giả, NXB, năm XB, chỉ số ISBN; với công trình KH: ghi rõ tên công trình, tên các tác giả, tên tạp chí, tập, trang, năm công bố; nếu có thì ghi rõ tạp chí thuộc loại nào: ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, ESCI), Scopus hoặc hệ thống CSDL quốc tế khác; chỉ số ảnh hưởng IF của tạp chí và chỉ số trích dẫn của bài báo.

Ghi chú: Chỉ số trích dẫn: Đình Phi Hồ trích dẫn trên Google Scholar

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen về đóng góp sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ Bình Phước năm 2010 (UBND tỉnh Bình Phước).

- Danh hiệu "Sao vàng Đồng Nai" về đóng góp sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ Đồng Nai (UBND Tỉnh, 2008).

Giấy khen về đạt thành tích hướng dẫn SV thực hiện công trình NCKH đạt giải thưởng NCKH sinh viên năm 2004 (Hiệu trưởng ĐHKTP.HCM năm 2005).

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo (tự đánh giá).

Bản thân nhận thức rõ vai trò của một nhà giáo là trung thực khách quan với các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, đặc biệt đang công tác tại trường đại học cần phải nỗ lực về các hoạt động học thuật nhằm phấn đấu hội nhập với các chuẩn mực khu vực và quốc tế. Từ nhận thức đó tôi không ngừng học tập đạt các học vị cần thiết cho một nhà giáo đại học, luôn tìm tòi và học hỏi các tri thức mới về lĩnh vực kinh tế học nói chung và lĩnh vực kinh tế nông nghiệp – kinh tế phát triển nói riêng, nỗ lực tiếp cận các phương pháp nghiên cứu mới theo các chuẩn mực quốc tế để áp dụng vào bối cảnh Việt Nam. Đồng thời, tôi cố gắng truyền đạt và hướng dẫn cho học viên Thạc sĩ và Nghiên cứu sinh, chia sẻ với đồng nghiệp cũng như cộng sự, nhất là giảng viên trẻ trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bản thân đã hoàn thành các khối lượng giảng dạy, hướng dẫn Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh do trường phân công. Về nghiên cứu, tôi đã nỗ lực công bố các kết quả nghiên cứu của mình phần lớn trong các tạp chí chuyên ngành trong nước và trên một số tạp chí nước ngoài, tham gia nghiên cứu – tư vấn cho các địa phương, tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế. Bản thân đã hướng dẫn thành công một số luận án Nghiên cứu sinh và nhiều luận văn học viên cao học.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

Tổng số 35 năm.

(Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ)

| TT | Năm học | Hướng dẫn NCS | | Giờ quy đổi HD | Giảng dạy | | Tổng số giờ giảng | Tổng số giờ quy đổi | % TS giờ giảng/TS giờ quy đổi |
|-----------------------|---------|---------------|-----|----------------|-----------|-----|-------------------|---------------------|-------------------------------|
| | | Chính | Phụ | | ĐH | SĐH | | | |
| 1 | 2014 | 1 | | 200 | 105 | 210 | 315 | 515 | 61 |
| 2 | 2015 | 1 | | 200 | 60 | 285 | 345 | 545 | 63 |
| 3 | 2016 | | | | 60 | 285 | 345 | 345 | 100 |
| 3 năm học cuối | | | | | | | | | |
| 4 | 2017 | | | | | 315 | 315 | 315 | 100 |
| 5 | 2018 | 1 | | 200 | | 315 | 315 | 515 | 61 |
| 6 | 2019 | 1 | 1 | 300 | | 285 | 285 | 585 | 49 |

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn:.....

a) Được đào tạo ở nước ngoài :

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ nămđến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; Tại nước: Sri Lanka năm 2001

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước :

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ:số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài :

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ :

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn thành công NCS làm luận án Tiến sĩ và học viên làm luận văn Thạc sĩ

| TT | Họ và tên NCS hoặc HV | Đối tượng | | Trách nhiệm | | Thời gian từ ...đến | Cơ sở đào tạo | Năm đã bảo vệ |
|----|-----------------------|-----------|----|-------------|-----|---------------------|--|---------------|
| | | NCS | HV | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Phạm Ngọc Dưỡng | X | | X | | 2010-2013 | ĐH Kinh Tế - Luật (ĐH Quốc gia TP.HCM) | 2013 |
| 2 | Đoàn Ngọc Phả | X | | Một mình | | 2009 - 2015 | ĐH Kinh tế TP.HCM | 2015 |
| 3 | Lưu Tiến Dũng | X | | X | | 2013-2016 | ĐH Kinh tế Luật -ĐH Quốc gia TP.HCM | 2018 |
| 4 | Phan Thanh Long | X | | Một mình | | 2016-2018 | ĐH Quốc tế Hồng Bàng | 2019 |
| 5 | Nguyễn Hồng Thu | X | | | X | 2014-2017 | ĐH Ngân Hàng TP.HCM | 2019 |

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai số lượng NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học

(Tách thành 2 giai đoạn: Đối với ứng viên chức danh PGS: Trước khi bảo vệ học vị TS và sau khi bảo vệ học vị TS; đối với ứng viên GS: Trước khi được công nhận chức danh PGS và sau khi được công nhận chức danh PGS)

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Viết một mình hoặc Chủ biên,phần biên soạn | Xác nhận của CS GDĐH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|---|--|----------------------------|---------------------------------------|------------|--|--|
| Trước khi được công nhận chức danh PGS | | | | | | |
| 1 | Giáo trình Kinh tế nông nghiệp. | GT | NXB ĐH Kinh Tế TP.HCM (1992) | 4 | Tham gia | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM) |
| 2 | Kinh tế nông nghiệp đại cương. | GT | NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM (2000/2003) | 5 | Tham gia | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT |
| 3 | Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn. | CK | NXB Thống kê TP.HCM (2003) | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT. |
| 4 | Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn. | GT | NXB Thống kê TP.HCM (2006) | 3 | Chủ biên | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM); ĐH Thủ Dầu Một. |
| Sau khi được công nhận chức danh PGS | | | | | | |
| 5 | Kinh tế học nông nghiệp bền vững. | CK | Nxb Phương Đông (2008); ISBN: 978-604 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM) |
| 6 | Nguyên lý kinh tế vi mô. | GT | Nxb Thống Kê (2009); ISBN: 978-604 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM); ĐH Thủ Dầu Một. |

| | | | | | | |
|----|---|----|--|---|---------------|--|
| 7 | Phương pháp nghiên cứu định lượng trong Kinh tế phát triển và Nông nghiệp. | CK | Nxb Phương Đông TP.HCM (2012); ISBN: 978-604 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM), ĐH Lâm nghiệp VN. ĐH Thủ Dầu Một. |
| 8 | Kinh tế Vi mô – lý thuyết. | GT | Tài Chính (2013); ISBN: 978-604 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM). |
| 9 | Kinh tế Vi mô – Bài tập. | GT | Tài Chính (2013); ISBN: 978-604 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM), |
| 10 | Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn Thạc sĩ. | CK | Nxb Phương Đông (2014); ISBN: 978-604 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM), ĐH Lâm nghiệp VN. ĐH Thủ Dầu Một. |
| 11 | Kinh tế phát triển: Căn bản và nâng cao. | CK | Nxb Kinh tế TP.HCM (2015); ISBN: ISBN: 978-604 | 2 | Chủ biên | Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT-Luật (ĐHQG TP HCM), ĐH Lâm nghiệp VN. ĐH Thủ Dầu Một. |
| 12 | Đánh giá khả năng thích ứng của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. | CK | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội (2017); ISBN: 978-604 | 7 | Tham gia | |
| 13 | Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn Thạc sĩ (Tái bản lần 1) | CK | Nxb Kinh tế TP.HCM (2017); ISBN: ISBN: 978-604-922-475-1 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Phan Thiết; ĐH Sài Gòn |
| 14 | Nghiên cứu định lượng trong Kế toán - Kiểm toán | CK | Tài Chính (2018); ISBN: 978-604-79-1895-9 | 3 | Đồng tác giả | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Phan Thiết; ĐH Sài Gòn |
| 15 | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | CK | Tài Chính (2018); ISBN: 978-604-79-1843-0 | 4 | Chủ biên | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Phan Thiết; ĐH Sài Gòn |
| 16 | Nghiên cứu định lượng trong Kinh tế và Viết bài báo khoa học | CK | Tài Chính (2019); ISBN: 5102261449941 | 1 | Viết một mình | Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Phan Thiết; ĐH Sài Gòn |

- Trong đó, sách chuyên khảo xuất bản ở NXB uy tín trên thế giới sau khi được công nhận PGS (đối với ứng viên chức danh GS) hoặc cấp bằng TS (đối với ứng viên chức danh PGS):

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN /TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm) |
|----|---|------------|-----------------------------|---|
| | Trước khi được công nhận Chức danh PGS (11/2006) | | | |
| 1 | Những biện pháp kinh tế, tổ chức và quản lý để phát triển sản xuất nông nghiệp và | TK | Cấp nhà nước, Mã số KX03.21 | Ngày 21 tháng 5 năm 1996 |

| | | | | |
|---|---|----|--|---------------------------|
| | chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn Nam bộ. | | | |
| 2 | Kinh tế trang trại ở Nam Bộ. | TG | Cấp Đại học quốc gia TPHCM-Tương đương cấp Bộ | Tháng 1 năm 2001 |
| 3 | Hệ thống cung ứng – Marketing vật tư nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long. | TG | Cấp Bộ, Mã số B97-11-11 | Tháng 7 năm 2001 |
| | Sau khi được công nhận Chức danh PGS (11/2006) | | | |
| 4 | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước từ 2006 -2020. | CN | Sở KHCN tỉnh Bình Phước - UBND Tỉnh | Ngày 13 tháng 12 năm 2006 |
| 5 | Vấn đề chuyển dịch lực lượng lao động, cơ cấu dân cư, nguồn nhân lực của tỉnh Bến Tre; Thực trạng và giải pháp. | CN | Sở KHCN tỉnh Bến Tre – UBND Tỉnh | Ngày 26 tháng 5 năm 2014 |
| 6 | Các giải pháp ứng phó của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở Việt Nam – Tầm nhìn 2030 | TG | Bộ khoa học và Công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia. | Ngày 26 tháng 10 năm 2016 |

Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học đã công bố

(Tách thành 2 giai đoạn: Đối với ứng viên chức danh PGS: Trước khi bảo vệ học vị TS và sau khi bảo vệ học vị TS; đối với ứng viên GS: Trước khi được công nhận chức danh PGS và sau khi được công nhận chức danh PGS)

| TT | Tên bài báo | Số tác giả | Tên Tạp chí hoặc Kỷ yếu | Tạp chí quốc tế uy tín (và IF) | Tập/Số | Số trang/Trang | Năm công bố |
|----------|---|------------|--|--------------------------------|--------|----------------|-------------|
| I | TRƯỚC KHI NHẬN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ (2006) | | | | | | |
| | TẠP CHÍ KHOA HỌC | | | | | | |
| 1 | Một số suy nghĩ về giải pháp kinh tế đối với nông nghiệp nước ta trong cơ chế thị trường. | 1 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 14 | 2 | 1991 |
| 2 | Phân tích kinh tế trong việc lựa chọn kỹ thuật mới ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp. | 2 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 19 | 2 | 1992 |
| 3 | Thị trường tín dụng nông thôn: vai trò của khu vực chính thức và không chính thức trong quá trình phát triển kinh tế: tranh luận và một số gợi ý về chính sách. | 2 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 124 | 2 | 2001 |
| 4 | Phát triển nông nghiệp bền vững: nền tảng lý thuyết và xu hướng của Việt Nam. | 2 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 134 | 6 | 2001 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|-----------|-----------------|------|
| 5 | What makes formal rural financial institutions successful in Vietnam. | 2 | | Savings and Development; ISSN 0393-4551 (Scopus). | Vol.25(4) | 14 (475-489) | 2001 |
| 6 | Who have more access to cheap credit in Vietnam? | 2 | | Indian Journal of Agricultural Economics; ISSN: 0195014 (Scopus). | Vol.57(2) | 5 (241-246) | 2002 |
| 7 | An Analysis of national competitiveness: The perspective from Vietnam. | 8 | | Asia Pacific Management Review; ISSN: 1029-3132 (Scopus) | Vol.9(20) | 24 (353-377) | 2004 |
| 8 | Farm Economy from the Viewpoint of Economics. | 1 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI (ASEAN Citation Index) | No.133 | 10 | 2005 |
| II SAU KHI NHẬN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ (2006) | | | | | | | |
| TẠP CHÍ KHOA HỌC | | | | | | | |
| 9 | Kiến thức nông nghiệp – Hành trang của nông dân trong quá trình hội nhập kinh tế. | 1 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 199 | 3 | 2007 |
| 10 | Khuyến nông, “Chìa khóa vàng” của nông dân trên con đường hội nhập. | 1 | TC. Cộng sản; Mã số ISSN (0866-7276) | | 15 | 3 | 2008 |
| 11 | Inadequacies of human environment in the Mekong Delta. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.171 | 10 | 2008 |
| 12 | Vai trò kinh tế trang trại đối với phát triển nông nghiệp bền vững. | 1 | TC. Kinh tế và phát triển; Mã số ISSN (1859-0012) | | 144 | 5 | 2009 |
| 13 | Mô hình định lượng đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng: Ứng dụng cho hệ thống ngân hàng thương mại. | 1 | TC. Quản lý kinh tế; Mã số ISSN (1859-039X) | | 26 | 6 | 2009 |
| 14 | Một số giải pháp nâng cao chất lượng tập huấn cho nông dân ở An Giang. | 2 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 229 | 5 | 2009 |
| 15 | Poverty and natural environment in the sustainable development in the Mekong Delta. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.174 | 10 | 2009 |

| | | | | | | | |
|----|--|---|---|-----|--------|----|------|
| 16 | Microcredit to reduce poverty in HCMC: Efficiency and policy suggestions. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.179 | 12 | 2009 |
| 17 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng: Trường hợp nghiên cứu ở ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. | 2 | TC. Kinh tế và Phát triển; Mã số ISSN (1859-0012) | | 152 | 4 | 2010 |
| 18 | Ứng dụng công cụ quyền chọn trong việc giảm thiểu rủi ro giá nông sản ở Việt Nam. | 1 | TC. Kinh tế và phát triển; Mã số ISSN (1859-0012) | | 162 | 11 | 2010 |
| 19 | Kinh tế trang trại "lực lượng đột phá" thúc đẩy phát triển nông nghiệp Việt Nam theo hướng bền vững. | 1 | Phát triển & Hội nhập. | | 8 | 4 | 2010 |
| 20 | Quantitative model of elements affecting peasant 'income: A case study of Kampong Cham, Cambodia. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.188 | 8 | 2010 |
| 21 | Factors affecting community satisfaction from development of industrial parks: A case study of Ben Tre province. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.191 | 15 | 2010 |
| 22 | Factors affecting customer satisfaction: Case study of HCMC Branch of Vietinbank. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.186 | 14 | 2010 |
| 23 | Some solutions to income of farming households in Phu Tho province. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.190 | 10 | 2010 |
| 24 | Quantitative model for identifying factors affecting productivity agricultural productivity in Ben Tre province. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.195 | 10 | 2010 |
| 25 | Tác động của yếu tố văn hóa truyền thống Việt Nam đến đạo đức nghề nghiệp trong các doanh nghiệp. | 2 | TC. Nghiên cứu kinh tế; Mã số ISSN (0866-7489) | | 5(396) | 4 | 2011 |
| 26 | Agricultural labour productivity: The key to economic growth, changes in structure of industry and peasant' income. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.201 | 7 | 2011 |



| | | | | | | | |
|----|--|---|---|-----|-----------------|----|------|
| 27 | Factors affecting foreign - invested company satisfaction of tax advisory service: A case study in Dong Nai. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.198 | 7 | 2011 |
| 28 | Game theory as an instrument for identifying constraint on implementation of contract to purchase farm product. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.197 | 6 | 2011 |
| 29 | Measures to Increase Income of Coffee-Planters in Western Highlands. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.204 | 5 | 2011 |
| 30 | Changes in Personal Income after Land Expropriation for Industrial Parks: Influential Factors and Policy Recommendations. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.203 | 7 | 2011 |
| 31 | New Technology for Rice Production: Economic Efficiency and Policy Implications. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.207 | 7 | 2011 |
| 32 | Factors affecting foreign investor satisfaction with Vietnamses industrial parks: A quantitative model and policy recommendations. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.208 | 8 | 2011 |
| 33 | Cách trình bày một bài báo khoa học kinh tế. | 1 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 256 | 8 | 2012 |
| 34 | Impacts of Economic Structural Change on Economic Growth: Forecasting Models and Policy Implications (A Case Study of Bến Tre Province). | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | No.218 | 17 | 2013 |
| 35 | Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống. | 1 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 282 | 13 | 2014 |
| 36 | Nâng cao thu nhập cho hộ gia đình ở các xã biên giới tỉnh Tây Ninh. | 2 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | Số tháng 6/2014 | 12 | 2014 |
| 37 | Những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ sản xuất nước cốt bản ở huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng. | 2 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 288 | 10 | 2014 |

| | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|-------------|--------------|------|
| 38 | Quan hệ giữa tăng trưởng nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và gợi ý chính sách. | 2 | TC. Kinh tế và phát triển; Mã số ISSN (1859-0012) | | 214 | 8 | 2015 |
| 39 | Ảnh hưởng của các biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu đến thu nhập nông nghiệp của hộ nông dân ĐBSCL. | 2 | TC. Kinh tế và phát triển; Mã số ISSN (1859-0012) | | 221 | 9 | 2015 |
| 40 | Impact of Formal Credit on Rural Household Income in Vietnam. | 2 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | Vol.22 (15) | 17 | 2015 |
| 41 | Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long. | 2 | TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116) | | 27(2) | 15 | 2016 |
| 42 | Impacts of Climate Shock Response Measures on Poverty Vulnerability of Farmer Households in the Mekong River Delta. | 4 | Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116) | ACI | Vol.23(3) | 18 | 2016 |
| 43 | Mô hình cánh đồng lớn: Hiệu quả về kinh tế - xã hội- môi trường và gợi ý chính sách cho phát triển bền vững. | 2 | TC. Kinh tế và phát triển; Mã số ISSN (1859-0012) | | 243 | 10 | 2017 |
| 44 | Consumer behavior analysis for Vietnamese high-quality goods certificate. Evidence in Ho Chi Minh City. | 3 | | International Journal of Applied Business and Economic Research; ISSN : 09727302 (Scopus) | Vol. 15 | 17 | 2017 |
| 45 | Effects of country of origin and product features on customer purchase intention: a study of imported powder milk. | 4 | | Academy of Marketing Studies Journal; ISSN: 1528-2678-21-1-104 (ABCD Index Journal) | Vol.21(1) | 18 | 2017 |
| 46 | Effects of service quality on customer satisfaction and customer loyalty: A case of 4- and 5-star hotels in Ho Chi Minh City, Vietnam | 3 | | Business and Economic Horizons; ISSN: 1804-5006 (Scopus) | Vol.14(3) | 13 (437-450) | 2018 |
| 47 | The determinants of rice farmers' adoption of sustainable agricultural technologies: a case study | 4 | | Applied Economics Journal; (ISSN: 2586- | Vol.25(2) | 13 | 2018 |

ON
HO
THI

| | | | | | | | |
|------------------------|--|---|--|---|-----------|-------------|------|
| | in the Mekong delta, Vietnam. | | | 9124); ESCI (Emerging Sources Citation Index) | | | |
| 48 | The Role of Leader's Spiritual Leadership on Organization Outcomes. | 3 | | The Asian Academy of Management Journal; ISSN:2180-4184 (Scopus - ISI) | Vol.23(2) | 23(45-68) | 2018 |
| 49 | Job Satisfaction, Leadership Styles, Demographic Variables and Organizational Commitment among Pharmacists in Vietnam. | 5 | | The South East Journal of Management; ISSI: 1234-5678 (ESCI) | Vol.13(1) | 15(37-52) | 2019 |
| 50 | The impact of product diversification and capital structure on firm performance: evidence from Vietnamese manufacturing enterprises. | 3 | | Journal for Global Business Advancement; ISSN online: 1746-9678; (Scopus) | Vol.12(1) | 41 (75-116) | 2019 |
| KỸ YẾU KHOA HỌC | | | | | | | |
| 51 | Đầu tư cho phát triển con người vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. | 1 | Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất khu vực ĐBSCL : Triển vọng và thách thức - Tạp chí Cộng Sản & Tỉnh ủy và UBND Tỉnh Long An. | | | 12 | 2008 |
| 52 | Ứng dụng hàm Cobb-Douglas trong việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam. | 1 | Phục hồi, thúc đẩy tăng trưởng và kiểm soát lạm phát sau suy giảm kinh tế tại VN".Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường ĐH Kinh Tế TP.HCM. NXB THỜI ĐẠI | | | 6 | 2010 |
| 53 | Yếu tố ảnh hưởng thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp: Mô hình định lượng và gọi chính sách. | 1 | HT Khoa học: Ổn định KT vĩ mô và phát triển kinh tế. Kỷ yếu khoa học. Trường ĐHKHT TP.HCM | | | 16 | 2011 |

| | | | | | | | |
|----|--|---|---|--|--|----|------|
| 54 | Mối liên kết vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong phát triển kinh tế TP.HCM. | 1 | HT: Cơ chế chính sách phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | | | 5 | 2016 |
| 55 | Phát triển bền vững ở TP.HCM: Thực trạng và gợi ý chính sách. | 1 | HT: Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới mục tiêu phát triển bền vững; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật TP.HCM. | | | 17 | 2017 |
| 56 | Mở rộng việc làm: mô hình định lượng và hàm ý chính sách (trường hợp nghiên cứu ở các tỉnh/thành phố duyên hải Việt Nam). | 3 | Hội thảo khoa học quốc gia: “Kế toán - Kiểm toán và Kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”. | | | 21 | 2017 |
| 57 | Nghèo đa chiều: mô hình định lượng và hàm ý chính sách (Trường hợp nghiên cứu ở Đồng bằng sông Cửu Long). | 3 | Hội thảo khoa học quốc gia: “Kế toán - Kiểm toán và Kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”. | | | 22 | 2017 |
| 58 | Tác động của chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ khách sạn 4-5 sao trên địa bàn TP.HCM. | 3 | Hội thảo khoa học: Phát triển du lịch trong cách mạng Công nghiệp 4.0 | | | 18 | 2018 |
| 59 | Quan hệ giữa phát triển kinh tế và khôi phục rừng ở Việt Nam: Bằng chứng và hàm ý chính sách. | 6 | Hội thảo: Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và phát triển rừng ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. Hội Khoa học Kinh tế Nông nghiệp & Phát triển nông thôn | | | 9 | 2019 |

- Trong đó, 07 bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín sau khi được công nhận PGS.

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

- Trong đó, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế (Tên giải thưởng, quyết định trao giải thưởng,...)

- Trong đó, giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín:

- Thời gian được cấp bằng TS, được bổ nhiệm PGS:
- Giờ chuẩn giảng dạy:
- Công trình khoa học đã công bố:
- Chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ
- Hướng dẫn Nghiên cứu sinh, Thạc sĩ:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tp. Phan Thiết, ngày 06 tháng 6 năm 2019

Người đăng ký
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐÌNH PHI HỒ

D. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU NƠI ĐANG LÀM VIỆC

- Về những nội dung "Thông tin cá nhân" ứng viên đã kê khai.
- Về giai đoạn ứng viên công tác tại đơn vị và mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn này.
(Những nội dung khác đã kê khai, ứng viên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật).

Tp. Phan Thiết, ngày 8 tháng 6 năm 2019

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PGS.TS. Võ Khắc Thường